

Năng lực và hoạt động của hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp: Thực trạng và giải pháp

Hoàng Vũ Quang*, Nguyễn Tiến Định**

Ngày nhận: 18/9/2015

Ngày nhận bản sửa: 20/11/2015

Ngày duyệt đăng: 25/12/2015

Tóm tắt:

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về hiện trạng năng lực và hoạt động của hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp ở Việt Nam, dựa trên khảo sát 64 hợp tác xã đại diện và thảo luận với các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, cơ quan hỗ trợ phát triển hợp tác xã. Nghiên cứu chỉ ra rằng, trình độ cán bộ quản lý hợp tác xã thấp, chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động của hợp tác xã trong điều kiện kinh tế thị trường. Giá trị tài sản và vốn của hợp tác xã còn thấp. Hoạt động hỗ trợ thành viên tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế. Nghiên cứu cũng đưa một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động cho các hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp như: đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý hợp tác xã; tạo điều kiện cho các hợp tác xã tiếp cận vốn; có chính sách ưu đãi cho hợp tác xã cung cấp dịch vụ phục vụ cộng đồng.

Từ khóa: năng lực, hoạt động, dịch vụ, hợp tác xã, nông nghiệp.

Capacity and activities of the agricultural, forestry and aquacultural cooperatives: The current status and solutions

Abstract

This article presents the results of the study on current capacity and activities of the agricultural, forestry and aquacultural cooperatives (agri-forest-aqua cooperatives) in Vietnam, based on the survey of 64 agri-forest-aqua cooperatives and discussion with management authorities, and agencies that are supporting the cooperatives. The findings showed that cooperative managers had not met the requirements of the market economy; the assets and capital of the cooperatives were low; and the cooperatives had limited activities in supporting their members to sell their products. The study also provided recommendations aiming at improving capacity and effectiveness of agri-forest-aqua cooperatives, including training, capacity building for the cooperative's managers; creating favorable conditions for cooperatives to access loans; having specific preferential policies for cooperatives that provide community services.

Keywords: Capacity, activities, services, cooperatives, agriculture

1. Đặt vấn đề

Phát triển hợp tác xã có vai trò quan trọng đối với sự phát triển nông lâm ngư nghiệp. Ban Chấp hành Trung ương (2008) nêu rõ: “Tiếp tục đổi mới, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác phù hợp với nguyên tắc tổ chức của hợp tác xã và cơ chế thị trường,... hợp tác xã phải làm tốt các dịch vụ đầu vào, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân”. Thủ tướng Chính phủ (2013) cũng nhấn mạnh đến vai trò của hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp. Theo đó, cần nâng cao

năng lực tổ chức quản lý và hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ nông nghiệp đầu vào, chế biến nông sản và tiếp cận thị trường cho các thành viên.

Sản xuất nông nghiệp Việt Nam được đặc trưng bởi sản xuất hộ gia đình, quy mô nhỏ lẻ, phân tán, chất lượng không đồng đều dẫn đến làm giảm tính cạnh tranh của nông sản, không khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Thực tiễn đòi hỏi phải có các hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp có năng

lực, hoạt động hiệu quả để hỗ trợ người nông dân cá thể cạnh tranh tốt hơn trong nền kinh tế thị trường (Nguyễn Thiện Nhân, 2015). Các doanh nghiệp nông nghiệp cũng cần liên kết với hợp tác xã để có đủ nguyên liệu đầu vào, sản phẩm có chất lượng, quy chuẩn đúng theo yêu cầu của thị trường.

Mặc dù có sự phát triển trong những năm qua, nhưng nhìn chung các hợp tác xã còn nhiều yếu kém. Bên cạnh một số ít hợp tác xã hoạt động hiệu quả, mang lại lợi ích cho hợp tác xã và các thành viên, đóng góp tích cực vào phát triển nông lâm ngư nghiệp, đa phần các hợp tác xã còn hoạt động yếu, kém hiệu quả. Chỉ khoảng 10% hợp tác xã được xếp loại khá, còn lại là trung bình và yếu. Tính đến hết tháng 6/2015 có khoảng 20% hợp tác xã đã dừng hoạt động nhưng chưa giải thể được (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2015).

Bài báo này trình bày kết quả đánh giá trình độ năng lực và hoạt động của hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp, qua đó lý giải tính kém hiệu quả của các hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp hiện nay và đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu khảo sát trực tiếp 64 hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp thuộc 8 tỉnh đại diện cho 8 vùng kinh tế-xã hội gồm: Sơn La, Bắc Giang, Hà Nội, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Lâm Đồng và An Giang. Mỗi tỉnh chọn 8 hợp tác xã, đại diện về địa bàn (miền núi, trung du, đồng bằng, ven biển), lĩnh vực hoạt động (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp), thời gian thành lập (thành lập trước Luật hợp tác xã 1996 và thành lập từ sau khi có Luật hợp tác xã 1996), mức độ chuyên môn hóa (đa ngành, chuyên ngành). Trong số 64 hợp tác xã khảo sát, hợp tác xã nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) chiếm 82,8%, hợp tác xã lâm nghiệp chiếm 4,7%, hợp tác xã ngư nghiệp chiếm 6,3% và hợp tác xã diêm nghiệp chiếm 6,3%. Thông tin về hợp tác xã do Ban quản lý hợp tác xã cung cấp thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi.

Tại mỗi hợp tác xã điều tra ngẫu nhiên 10 thành viên để lấy ý kiến đánh giá về hoạt động của hợp tác xã. Tổng cộng 640 thành viên hợp tác xã được phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi. Thông tin thứ cấp do cơ quan quản lý Nhà nước các cấp cung cấp.

3. Kết quả nghiên cứu đánh giá thực trạng năng lực và hoạt động của hợp tác xã

3.1. Trình độ cán bộ quản lý hợp tác xã

Nhiều nghiên cứu chỉ ra là trình độ cán bộ quản lý hợp tác xã có vai trò rất quan trọng đến hiệu quả hoạt động của hợp tác xã (Garnevskaja & cộng sự, 2011; Bratton, 1986; Ngô Văn Lương, 2004; Chu Tiến Quang, 2012). Tuy nhiên, trình độ của cán bộ quản lý hợp tác xã ở Việt Nam rất thấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ 11,3% cán bộ ban quản trị có trình độ cao đẳng, đại học. 21,7% có trình độ từ trung cấp trở lên. 12% chủ nhiệm hợp tác xã có trình độ đại học. Đa số cán bộ quản lý hợp tác xã chưa qua tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, mà chủ yếu quản lý hợp tác xã dựa trên kinh nghiệm. Cán bộ quản lý hợp tác xã thiếu kỹ năng về quản trị, quản lý tài chính, xây dựng chiến lược marketing, thương mại sản phẩm. Đây là các nội dung mà các chương trình đào tạo, tập huấn hiện nay còn khá sơ sài, đơn giản. Cán bộ kế toán, thủ quỹ đòi hỏi phải có chuyên môn nghiệp vụ. Tuy nhiên, có đến 37,3% cán bộ kế toán, thủ quỹ có trình độ từ cấp III trở xuống và không được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.

Nghiên cứu cho thấy hiệu quả hoạt động của hợp tác xã tỷ lệ thuận với tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã có trình độ cao đẳng đại học. Các hợp tác xã hoạt động hiệu quả cao thì 52% cán bộ quản lý có trình độ cao đẳng đại học. Tỷ lệ này ở hợp tác xã hoạt động hiệu quả trung bình là 19% và ở hợp tác xã hoạt động kém hiệu quả là 8%. Tỷ lệ cán bộ quản lý có trình độ cao chủ yếu ở các hợp tác xã chuyên ngành.

Nhìn chung, trình độ chuyên môn của cán bộ hợp tác xã còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu trong điều kiện kinh tế thị trường. Điều đó hạn chế khả năng của hợp tác xã trong xây dựng phương án, mở rộng sản xuất kinh doanh, và gặp khó khăn khi vay vốn.

3.2. Tài sản của hợp tác xã

3.2.1. Tài sản cố định của hợp tác xã

Kết quả điều tra cho thấy năm 2013 trung bình 01 hợp tác xã có tổng giá trị tài sản là 2.600.000.000 VND, trung bình 5.300.000 VND/thành viên, gồm tài sản ngắn hạn và dài hạn. Tài sản cố định chiếm 60,7% tổng tài sản của hợp tác xã. Hợp tác xã có giá trị tài sản thấp thì tỷ lệ giá trị tài sản cố định cũng thấp. Nguồn hình thành tài sản cố định của hợp tác xã hiện nay là vốn góp của thành viên (4,04%), hình

thành trong quá trình sản xuất kinh doanh (2,77%), hỗ trợ, trợ cấp (14,28%), nhà nước giao quản lý (78,87%). Giá trị tài sản cố định thấp, trong đó nhiều tài sản hợp tác xã được giao sử dụng hoặc đất đai không có chứng nhận quyền sử dụng, không có khả năng thế chấp nên hợp tác xã gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận vốn tín dụng.

Ở các hợp tác xã thành lập mới, tài sản cố định chủ yếu được hình thành từ huy động thành viên đóng góp. Ngược lại, ở các hợp tác xã chuyển đổi từ hợp tác xã cũ, tài sản cố định chủ yếu là nhận bàn giao lại từ hợp tác xã cũ, gồm các loại như công trình thủy lợi, máy móc cũ, trụ sở, nhà kho cũ, quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, đa phần các tài sản này đã cũ, hết khấu hao. Việc đánh giá tài sản cố định của hợp tác xã để chuyển đổi theo Luật hợp tác xã năm 2012 gặp nhiều khó khăn, vướng mắc bởi: (i) sổ sách theo dõi không đầy đủ; (ii) tài sản cố định trên đất của hợp tác xã không rõ chủ sở hữu, hợp tác xã chỉ được địa phương giao quản lý.

3.2.2. Tài sản không chia của hợp tác xã

Theo điều tra cho thấy, tài sản không chia bình quân của 1 hợp tác xã là 933.000.000 VND, chiếm 36,2% tổng giá trị tài sản của hợp tác xã. Nhiều tài sản của hợp tác xã không được hạch toán thành tài sản không chia như các công trình hạ tầng của hợp tác xã được địa phương giao quản lý hoặc hợp tác xã trực tiếp đầu tư từ nguồn vốn góp của các thành viên (điện, kênh mương, ...). Tài sản không chia của các hợp tác xã được hình thành từ nhiều nguồn:

a) Giá trị quyền sử dụng đất do Nhà nước giao hợp tác xã quản lý, cho thuê đất bình quân là 628.000.000 VND/1 hợp tác xã (chiếm 66% tổng giá trị tài sản không chia của hợp tác xã);

b) Khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà

nước, được tặng, theo thỏa thuận là tài sản không chia chiếm 16%, tương đương 150.000.000 VND/hợp tác xã. Tài sản này chủ yếu dưới dạng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình sản xuất. Đa phần tài sản này thiếu giấy tờ chứng nhận là tài sản sở hữu của hợp tác xã;

c) Trích lại từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia chiếm 12%. Loại tài sản này khá rõ về nguồn hình thành và giấy tờ chứng minh nguồn chủ sở hữu của hợp tác xã;

d) Vốn, tài sản khác chiếm 6%.

Kết quả điều tra cho thấy, tài sản không chia của các hợp tác xã chuyển đổi chủ yếu là tài sản cố định được hình thành do hợp tác xã cũ chuyển sang, hoặc do được hỗ trợ, đầu tư, tích lũy trong thời gian dài nên có giá trị rất lớn (bình quân 2.200.000.000 VND/hợp tác xã). Trong khi đó, ở các hợp tác xã thành lập mới sau năm 1996 có giá trị tài sản không chia thấp do tài sản của hợp tác xã chủ yếu do thành viên góp. Nhiều hợp tác xã mới thành lập không có tài sản không chia vì thành viên cho hợp tác xã mượn sử dụng tài sản của họ. Các loại tài sản không chia của hợp tác xã có thể dùng thế chấp khi đi vay ngân hàng gồm: đất đai do nhà nước giao, đi thuê, máy móc, công trình do hợp tác xã đầu tư. Do vậy, việc sửa đổi chính sách theo hướng quy định các loại tài sản của hợp tác xã có thể được sử dụng khi thế chấp vay vốn là cần thiết hiện nay. Hơn nữa, để bảo đảm hợp tác xã có quyền trên thì cần phải hoàn thành thủ tục cấp giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản đối với hợp tác xã.

3.3. Vốn chủ sở hữu của hợp tác xã

Kết quả khảo sát cho thấy: hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp có mức vốn chủ sở hữu thấp, bình quân

Bảng 1: Vốn bình quân của hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp

Loại hợp tác xã	Tổng vốn (triệu VND)	Nguồn vốn			Vốn điều lệ	
		Vốn chủ sở hữu (triệu VND)	Nợ phải trả (triệu VND)	Tỷ lệ hợp tác xã có nợ phải trả (%)	Vốn điều lệ/hợp tác xã (triệu VND)	Vốn điều lệ/thành viên (triệu VND)
Chung	2.579	2.128	452	46,9	566	1,1
Hợp tác xã trồng trọt	2.624	2.034	590	62,8	502	0,8
Hợp tác xã chăn nuôi	1.118	1.107	11	10,0	652	6,5
Hợp tác xã lâm nghiệp	774	737	37	33,3	634	17,3
Hợp tác xã ngư nghiệp	1.975	987	750	25,0	996	33,8
Hợp tác xã diêm nghiệp	7.599	7.599	0	0,0	263	0,3

Nguồn: Điều tra hợp tác xã, 2014

2.128.000.000 VND, chiếm 82,5% tổng giá trị tài sản của hợp tác xã. Vốn chủ sở hữu này được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau: (a) Tích lũy từ phần lợi nhuận chiếm 12%; (b) Các quỹ của hợp tác xã chiếm 2,8%; (c) Vốn trợ cấp, hỗ trợ, biếu tặng, nhà nước giao chiếm 64,5%; (d) Vốn được chia, chiếm 19,9%.

Cơ cấu vốn chủ sở hữu của hợp tác xã gồm: i) Vốn không được chia cho thành viên chiếm 80,1% vốn chủ sở hữu; ii) Vốn được chia cho thành viên chiếm 19,9%. Vốn này chủ yếu do thành viên góp.

Một trong những bất cập hiện nay khi xác định nguồn vốn chủ sở hữu của hợp tác xã là thiếu sự phân định rõ ràng trong sổ sách của hợp tác xã về vốn chủ sở hữu đối với những tài sản của hợp tác xã được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau. Ví dụ như một nhà kho của hợp tác xã được xây dựng bằng nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước và tiền thành viên góp vốn. Vì vậy, quá trình giải thể hoặc chuyển đổi các hợp tác xã này theo Luật hợp tác xã năm 2012 gặp nhiều khó khăn.

3.4. Nợ phải trả của hợp tác xã

Kết quả khảo sát cho thấy, 46,9% hợp tác xã có nợ phải trả với giá trị trung bình 452.000.000 VND (chiếm 17,5% tổng nguồn vốn của hợp tác xã). Các khoản nợ ngắn hạn của hợp tác xã chủ yếu do mua nguyên liệu, đầu tư sản xuất kinh doanh, nợ lương cán bộ làm việc cho hợp tác xã, nợ cổ tức của thành viên. Các khoản nợ dài hạn của hợp tác xã chủ yếu là nợ vay ngân hàng, vay các chương trình, dự án đầu tư.

Tỷ lệ hợp tác xã có nợ phải trả cao nhất tập trung ở nhóm hợp tác xã đa ngành do có nhiều giao dịch với ngân hàng và các hoạt động chi trả cho khách hàng và thành viên. Ngược lại, hợp tác xã có nợ phải trả thấp chủ yếu là các hợp tác xã có ít hoạt động kinh doanh như hợp tác xã lâm nghiệp, ngư nghiệp.

3.5. Hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

3.5.1. Loại hình dịch vụ hợp tác xã cung cấp

Hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp tham gia vào nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh, có thể được nhóm vào 02 loại hình là: (i) Hoạt động dịch vụ phục vụ cộng đồng (dịch vụ công ích); (ii) Hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

- Hoạt động dịch vụ phục vụ cộng đồng

Kết quả khảo sát cho thấy: 64% hợp tác xã có hoạt động dịch vụ phục vụ cộng đồng, trong đó 12,5% hợp tác xã có ít nhất 3 hoạt động dịch vụ

công ích trở lên. Các dịch vụ công ích bao gồm: thủy lợi (trới, tiêu nước), bảo vệ thực vật, thú y, khuyến nông, cung ứng nước sạch, vệ sinh môi trường. Nhìn chung, còn ít hợp tác xã tham gia cung cấp dịch vụ phục vụ đời sống dân cư nông thôn như nước sạch, vệ sinh môi trường do hợp tác xã không đủ vốn và thiếu năng lực để cạnh tranh với tư nhân.

- Hoạt động dịch vụ sản xuất, kinh doanh

89% hợp tác xã khảo sát có hoạt động dịch vụ sản xuất kinh doanh phục vụ cho thành viên, và họ không là thành viên hợp tác xã. Các hoạt động chủ yếu gồm: cung ứng vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...); dịch vụ làm đất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; cung cấp điện.

Nhiều hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất theo chuỗi gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ cho hộ thành viên. Các hình thức liên kết khá đa dạng như: liên kết với doanh nghiệp để cung cấp vật tư đầu vào sản xuất (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...) cho xã viên (51,6% hợp tác xã); liên kết với doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho thành viên (15,6% hợp tác xã); ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm cho thành viên (51,6% hợp tác xã). Hoạt động liên kết chủ yếu ở hợp tác xã nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) và rất ít ở các hợp tác xã lâm nghiệp, ngư nghiệp (1,6% hợp tác xã diêm nghiệp có liên kết tiêu thụ sản phẩm).

3.5.2. Đối tượng sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã

Đa số hợp tác xã vừa phục vụ thành viên và không phải thành viên. Trung bình, một hợp tác xã cung ứng 69,0% giá trị sản phẩm dịch vụ cho thành viên. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở các loại hình hợp tác xã khác nhau như hợp tác xã ngư nghiệp ở ven biển là 100%, hợp tác xã lâm nghiệp là 50%, hợp tác xã diêm nghiệp là 66,7%, hợp tác xã nông nghiệp là 67,6%.

Theo quy định của Chính phủ (2013), hợp tác xã phải đảm bảo cung cấp không nhiều hơn 32% giá trị sản phẩm dịch vụ của hợp tác xã cho đối tượng không phải là thành viên. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy: vẫn còn 36,4% hợp tác xã có giá trị sản phẩm dịch vụ cung ứng ra bên ngoài lớn hơn 32%. Các hợp tác xã này cho rằng quy định này không phù hợp với thực tiễn vì hợp tác xã phải cung cấp ra bên ngoài mới đảm bảo quy mô hoạt động. Kết quả điều tra cho thấy: 63,6% hợp tác xã có tỷ lệ giá trị sản phẩm dịch vụ cung cấp ra bên ngoài thành viên

Bảng 2: Tỷ lệ hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp cung ứng dịch vụ

Loại dịch vụ		Chung	Hợp tác xã nông nghiệp	Hợp tác xã lâm nghiệp	Hợp tác xã thủy sản	Hợp tác xã diêm nghiệp
1. Dịch vụ cộng đồng	Tưới tiêu	42,2	45,3	0	0	100
	Bảo vệ thực vật	18,8	22,6	0	0	0
	Thủ y	9,4	11,3	0	0	0
	Khuyến nông	10,9	11,3	0	25	0
	Nước sạch	6,3	5,7	25	0	0
	Vệ sinh môi trường	3,1	3,8	0	0	0
2. Dịch vụ sản xuất kinh doanh	Cung ứng giống cây trồng	26,6	32,1	0	0	0
	Cung ứng giống vật nuôi	12,5	13,2	0	25	0
	Cung ứng vật tư sản xuất	51,6	54,7	25	25	66,7
	Làm đất	6,3	7,5	0	0	0
	Chê biến	9,4	9,4	25	0	0
	Tiêu thụ sản phẩm	45,3	49,1	0	25	66,7
	Dịch vụ điện	4,7	5,7	0	0	0

Nguồn: Điều tra hợp tác xã, 2014

Bảng 3: Tỷ lệ sản phẩm dịch vụ cung cấp cho thành viên

Hợp tác xã	Hợp tác xã cung ứng ra bên ngoài > 32%		Hợp tác xã cung ứng ra bên ngoài ≤ 32%		Bình quân % giá trị sản phẩm dịch vụ cung cấp cho thành viên
	% hợp tác xã	% giá trị sản phẩm dịch vụ cung cấp cho thành viên	% hợp tác xã	% giá trị sản phẩm dịch vụ cung cấp cho thành viên	
Chung	36,4	79,9	63,6	96,9	69,0
Trồng trọt	43,3	22,8	56,7	95,9	64,2
Chăn nuôi	16,7	25,0	83,3	96,6	84,7
Lâm nghiệp	50,0	0,0	50,0	100	50,0
Ngư nghiệp	0,0	--	100,0	99,9	99,9
Diêm nghiệp	33,3	0,0	66,7	100	66,7

Nguồn: Điều tra hợp tác xã, 2014

Bảng 4: Doanh thu và lợi nhuận của hợp tác xã

Loại hợp tác xã	Doanh thu (triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế		Lợi nhuận để chia lãi	
		Số tiền (Triệu đồng)	% so với doanh thu	Số tiền (Triệu đồng)	% so với doanh thu
Chung	2.043	147	7,2	66	3,2
HTX trồng trọt	2.407	139	5,8	46	1,9
HTX chăn nuôi	2.564	331	12,9	211	8,2
HTX lâm nghiệp	267	67	25,1	53	19,7
HTX ngư nghiệp	119	6	4,7	1	1,1
HTX diêm nghiệp	298	25	8,2	20	6,5

Nguồn: Điều tra hợp tác xã, 2014

dưới 32%. Trung bình 96,9% giá trị sản phẩm dịch vụ của các hợp tác xã này cung cấp cho thành viên.

3.6. Doanh thu và lợi nhuận của hợp tác xã

Kết quả khảo sát cho thấy: năm 2013, doanh thu

trung bình của 1 hợp tác xã đạt 2.043.000.000 VND, lợi nhuận trước thuế 147.000.000 VND, chiếm 7,2% doanh thu. Hầu hết các hợp tác xã được miễn thuế thu nhập. Vì vậy, chỉ 7,8% hợp tác xã có nộp

thuế thu nhập doanh nghiệp. Trung bình mỗi hợp tác xã sau khi trích vào các quỹ còn lại 66.000.000 VND để chia lại cho thành viên, chiếm 3,2% tổng doanh thu của hợp tác xã hoặc 44,9% lợi nhuận trước thuế. 71,9% hợp tác xã có lợi nhuận trước thuế. Nhiều hợp tác xã có doanh thu rất thấp do hoạt động chủ yếu là cung cấp dịch vụ phục vụ thành viên. Nhìn chung, doanh thu và lợi nhuận của đa số hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp còn thấp.

4. Một số giải pháp nâng cao năng lực và hoạt động của hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp

- Hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý hợp tác xã: tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ quản lý và cán bộ nghiệp vụ của hợp tác xã; hỗ trợ đào tạo cán bộ kỹ thuật của hợp tác xã; hỗ trợ hợp tác xã thuê giám đốc, cán bộ kỹ thuật; hỗ trợ thuê chuyên gia tư vấn cho hợp tác xã; cử cán bộ chuyên môn đến làm việc và hỗ trợ hợp tác xã trong một thời gian như đang áp dụng tại tỉnh Đồng Tháp hiện nay.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực hoạt động cho hợp tác xã: tổ chức và hỗ trợ 100% kinh phí cho tất cả các hợp tác xã thực hiện kiểm toán; giao cho hợp tác xã thực hiện một số dịch vụ công trong nông nghiệp nông thôn như các dịch vụ: thú y, bảo vệ thực vật, vệ sinh môi trường, nước sạch,... có chính sách khuyến khích, hỗ trợ hợp tác xã phát triển các hoạt động mới; giao cho hợp tác xã quản lý các nguồn lực sản xuất của cộng đồng như mặt nước, rừng,... Chính phủ bố trí vốn trung ương để hỗ trợ các tỉnh đẩy mạnh việc hỗ trợ hợp tác xã thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp liên kết với hợp tác xã.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã vay vốn mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh: lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã ở cấp tỉnh đồng thời quy định cứng tỷ lệ tối thiểu vốn của Quỹ dành cho hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp; mở rộng chức năng Quỹ, không chỉ bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất, mà còn hỗ trợ hoạt động hợp tác xã, nâng cao năng lực như đào tạo tập huấn, xây dựng thương hiệu.

- Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ đất cho hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp: hỗ trợ kinh phí để hợp tác xã thuê đất mở rộng sản xuất; hỗ trợ đất cho hợp tác xã xây dựng trụ sở trong trường hợp hợp tác xã có dịch vụ cộng đồng phục vụ đa số hộ gia đình trong địa bàn hoạt động; ưu tiên hợp tác xã thuê đất để mở rộng sản xuất.

- Có chính sách đặc thù cho từng loại hình hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp: hỗ trợ kinh phí cho hợp tác xã xây dựng thương hiệu, chứng nhận chất lượng sản phẩm; hỗ trợ hợp tác xã cung cấp các dịch vụ đặc thù trong các lĩnh vực: trồng trọt (bảo vệ thực vật, làm đất, bảo quản và chế biến sản phẩm), chăn nuôi (thú y, khử trùng, chế biến, giết mổ, vệ sinh môi trường); lâm nghiệp (quản lý và bảo vệ rừng), thủy sản (quản lý nuôi trồng thủy sản, dịch vụ phục vụ đánh bắt, khai thác xa bờ), diêm nghiệp (xây dựng kho và thiết bị bảo quản, chế biến muối tập trung).

5. Kết luận

Trình độ yếu kém của đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp làm hạn chế năng lực quản trị của hợp tác xã, gây khó khăn trong việc xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, mở rộng hoạt động kinh doanh dịch vụ, quản trị điều hành của hợp tác xã và tiếp cận vốn tín dụng. Năng lực quản trị yếu kém của cán bộ quản lý hợp tác xã làm hạn chế việc cung cấp sản phẩm dịch vụ cho thành viên và khiến các doanh nghiệp e ngại thực hiện liên kết thông qua hợp tác xã để cung ứng các vật tư đầu vào, tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho hộ nông dân.

Phần lớn các hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp có tài sản và nguồn vốn thấp. Vốn thấp, cộng với quản lý vốn thiếu minh bạch, thiếu chứng nhận sở hữu tài sản và thiếu quy định cho phép sử dụng tài sản nhà nước giao làm tài sản thế chấp khiến cho hợp tác xã khó tiếp cận với vốn tín dụng thương mại.

Các hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp hiện nay tham gia vào cung cấp nhiều dịch vụ khác nhau. Thực tế, nhiều hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp mặc dù có hiệu quả hoạt động về mặt kinh tế thấp (doanh thu và lợi nhuận), nhưng lại đóng vai trò rất quan trọng trong việc cung ứng các dịch vụ thiết yếu phục vụ lợi ích chung cả cộng đồng dân cư nông thôn, nhất là ở những hợp tác xã nông nghiệp hoạt động ở vùng khó khăn, vùng miền núi. Để khuyến khích hợp tác xã nông lâm ngư nghiệp phát triển hiệu quả, cần có chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật của hợp tác xã, tạo thuận lợi cho hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất và có chính sách ưu đãi đặc thù cho những hợp tác xã tham gia cung cấp dịch vụ đặc thù phục vụ sản xuất nông lâm ngư nghiệp và đời sống cư dân nông thôn. □

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương (2008), *Nghị quyết số 26-NQ/TW của hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, ban hành ngày 5 tháng 8 năm 2008.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), *Báo cáo sơ kết 01 năm tình hình thực hiện Kế hoạch Đổi mới tổ chức sản xuất phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trọng tâm là công tác triển khai thực hiện Luật hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp*, Hà Nội.
- Bratton, Michael (1986), ‘Farmer orgs and food production in Zimbabwe’, *World Development*, 14(3), 367-384.
- Chính phủ (2013), *Nghị định số 193/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật HTX năm 2012*, ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2013.
- Chu Tiến Quang (2012), *Vai trò và giải pháp nâng cao vai trò của hợp tác xã đối với thành viên trong nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Garnevskaja, Elena, Liu, Guozhong & Shadbolt, Nicola (2011), ‘Factors for successful development of farmer cooperatives in Northwest China’, *International Food and Agribusiness Management Review*, 14(4), 69-84.
- Ngô Văn Lương (2004), ‘Các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng ở nước ta hiện nay, thực trạng, xu hướng và giải pháp phát triển’, Báo cáo Đề tài cấp Bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Nguyễn Thiện Nhân (2015), ‘Phát triển hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới - khâu đột phá để cơ cấu lại nông nghiệp và nâng cao thu nhập bền vững cho người nông dân’, *Tạp chí Cộng sản*, 873 (7-2015).
- Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*, ban hành ngày 10 tháng 6 năm 2013.

Thông tin tác giả:

***Hoàng Vũ Quang**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế nông nghiệp; phát triển nông thôn; kinh tế tập thể (hợp tác xã, tổ hợp tác), kinh tế hộ, nghèo đói, ngành hàng.
- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Khoa học phát triển nông thôn Việt Nam*; *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn*.
- Địa chỉ email: hoangvuquang@hotmail.com.

****Nguyễn Tiến Định**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn